

BÀI TẬP NHÓM

HỌC PHẦN : CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

**ĐỀ BÀI : Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá tính công bằng trong
chính sách xã hội**

NHÓM THỰC HIỆN : NHÓM 4, VỚI CÁC THÀNH VIÊN

1. LƯU TUẤN VŨ (TN)

2. TRẦN KHẮC KIÊN

3. NGUYỄN NHƯ LỰC

4. PHAN HOÀNG VŨ

5. SITTHISAY PHIMMASAN

6. TRẦN VĂN CHÍNH

7. VŨ VĂN SƠN

GVHD: TS Mai Ngọc Anh

I. Khái niệm về công bằng:

Khái niệm về CBXH mang tính chuẩn tắc, và là một chỉ tiêu định tính, nghĩa là tùy thuộc vào góc độ nhìn nhận và tiêu thức xem xét mà mỗi cá nhân có thể có những quan điểm khác nhau.

Thứ nhất là tiếp cận trên góc độ kinh tế học (chia sẻ lợi ích hay chi phí giữa các cá nhân). Công bằng ngang được hiểu là sự đối xử như nhau giữa những người có tình trạng ban đầu như nhau. Theo quan điểm này nếu hai cá nhân có tình trạng ban đầu như nhau (được xét theo một số tiêu thức nào đó như thu nhập, hoàn cảnh gia đình, tôn giáo, dân tộc...) thì không được phân biệt đối xử trong việc chia sẻ lợi ích, chi phí. Công bằng dọc là sự đối xử không giống nhau với những người có tình trạng ban đầu khác nhau nhằm khắc phục những khác biệt sẵn có. Theo cách hiểu này chúng ta có thể minh họa thực tế như các vùng dân tộc thiểu số cần được ưu tiên chính sách phát triển hơn so với các dân tộc khác để họ có điều kiện vươn lên.

Thứ hai là tiếp cận trên góc độ khoa học về phát triển. Ngân hàng thế giới trong Báo cáo Phát triển năm 2006 đã đưa ra khái niệm công bằng nghĩa là các cá nhân cần có cơ hội như nhau để theo đuổi cuộc sống mà họ đã lựa chọn. Nói khác đi, nếu mọi tầng lớp dân chúng đều có cơ hội tham gia quá trình phát triển và được hưởng thành quả tương ứng với sức lực, khả năng và trí tuệ của họ thì đó là sự phát triển trong công bằng. Đó là một xã hội “làm theo năng lực và hưởng theo lao động”.

II. Khái niệm chính sách xã hội

1. Chính sách xã hội

a. Sự ra đời của chính sách xã hội

Một số nhà tưởng kinh tế phương Tây cho rằng:

- Tăng trưởng kinh tế >< công bằng và tiến bộ xã hội
- Kinh tế phát triển cao mới giải quyết được vấn đề công bằng và tiến bộ xã hội

Đảng ta:

- Cần giải quyết công bằng, tiến bộ xã hội ngay từ bước đầu phát triển kinh tế.

b. Khái niệm

Chính sách xã hội là các quan điểm, chủ trương được thể chế hóa để tác động vào các quan hệ xã hội nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, góp phần thực hiện công bằng xã hội, tiến bộ và phát triển con người.

2. Cơ sở khoa học của việc hoạch định, thực thi chính sách xã hội

Một là: Phải coi con người là trọng tâm, đích hướng tới của mọi chính sách xã hội:

- Chính sách xã hội phải nhằm tăng thu nhập kinh tế, sức khỏe học vấn và sự phát triển toàn diện của mỗi con người và cộng đồng xã hội.

- CSXH phải chú ý đến tầng lớp yếu thế trong XH, những người thiếu điều kiện sống bình thường. Những người tàn tật, trẻ em mồ côi lang thang cơ nhỡ, gia đình thương binh liệt sĩ, v.v.

- Thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm....

Hai là : Phải từ cơ cấu xã hội, tìm ra những sai lệch xã hội để đề ra chính sách:

- Hiểu rõ cơ cấu xã hội ở tầm vĩ mô. Chỉ ra những nhân tố xã hội, nhóm, giai cấp thúc đẩy hoặc kìm hãm xã hội phát triển. Xây dựng cơ cấu xã hội tối ưu.

- Cần tìm ra những sai lệch xã hội nảy sinh trong quá trình thực hiện kinh tế thị trường. Bộ phận nào bị thiệt thòi.

- Từ những sai lệch XH xác định những bất bình đẳng, bất hợp lý trong sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng, để tìm hướng giải quyết.

Ba là : Phải từ trình độ phát triển kinh tế để đề ra và vận dụng các CSXH phù hợp.

- Tránh 2 khuynh hướng: vượt hoặc tụt hậu quá mức trình độ phát triển của LLSX, tổng thu nhập quốc dân.

- CSXH tụt hậu với kinh tế tạo ra khoảng cách phân hóa, phân tầng XH quá lớn giữa các tầng lớp, khu vực ngành nghề.

- Phát triển kinh tế phải tính tới ảnh hưởng hậu quả về xã hội, môi trường. Phát triển kinh tế phải song song với giải quyết vấn đề nảy sinh.

Bốn là : phải từ những đặc điểm lịch sử, văn hóa và bản sắc dân tộc để hoạch định

chính sách xã hội.

Chính sách đúng ở nơi này nhưng có thể không đúng ở nơi khác, đúng ở thành thị nhưng có thể không đúng ở nông thôn và miền núi...do khác nhau về kinh tế, điều kiện văn hóa, lối sống, v.v.

Nhằm là : Phải coi CSXH là 1 hệ thống đồng bộ và tính tới khả năng đáp ứng của xã hội cũng như việc thực hiện các chính sách khác.

- Thực hiện chính sách với nhóm này lại mâu thuẫn với nhóm khác (thợ >< chủ)
- Phải giải quyết hài hòa lợi ích giữa các tầng lớp, thành viên trong xã hội.

3. Chính sách xã hội – xem xét dưới góc độ là công cụ của quản lý nhà nước.

Xét về bản chất, chính sách xã hội là sản phẩm của nhà nước, là công cụ để nhà nước thực hiện quản lý xã hội. Trong khi đó, nhà nước lại là sản phẩm của xã hội có đối kháng giai cấp, thông qua nhà nước để giai cấp thống trị củng cố, giữ vững vai trò, quyền lợi của mình và áp chế những giai cấp đối kháng. Do đó, mọi hoạt động của nhà nước trước hết là để bảo vệ cho quyền lợi của giai cấp thống trị và chính sách xã hội do nhà nước sinh ra chắc chắn không nằm ngoài quy luật đó.

Tuy nhiên, để bảo vệ mình và giữ vững ổn định xã hội, giai cấp thống trị ngoài việc sử dụng sức mạnh để át chế những giai cấp đối kháng, họ đã khéo léo sử dụng các công cụ chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn, những đối kháng trong xã hội. Đó chính là bản chất, là mục tiêu của chính sách xã hội mà nhà nước thực sự hướng tới.

III. Công bằng trong chính sách xã hội

Trong khái niệm về chính sách xã hội chúng ta đã thấy được rằng, bản thân chính sách xã hội được sinh ra đã hướng tới mục tiêu công bằng. Theo đó, công bằng trong chính sách xã hội sẽ xem xét và so sánh giữa kết quả trên thực tế mà chính sách đó đem lại với mục tiêu công bằng xã hội mà nó hướng tới. Chính sách xã hội là công bằng nếu trên thực tế nó góp phần cải thiện công bằng xã hội, hướng tới được xã hội tiến bộ, bình đẳng về cơ hội, quyền lợi và hưởng thụ trên cơ sở năng lực và thực tiễn đóng góp của họ đối với xã hội.

Tuy nhiên, phải khách quan nhìn nhận rằng, rất khó có được sự bình đẳng tuyệt đối

trong các chính sách xã hội. Yếu tố khách quan là phạm vi đối tượng hưởng tới của chính sách quá lớn với nhiều khác biệt. Còn yếu tố chủ quan, là do nhà quản lý, những người xây dựng chính sách, chịu tác động của rất nhiều yếu tố như xã hội, chế độ, cơ chế quản lý, tổ chức và cả chính bản thân họ. Khi xây dựng một chính sách, nhà quản lý hẳn sẽ chẳng thích thú gì nếu chính sách đó ảnh hưởng tới quyền lợi của họ, mặc dù có thể nó có lợi cho xã hội, và các tổ chức, các bộ ban ngành cũng vậy. Còn đối với nhà nước, nhà nước trước tiên sẽ phải tự bảo vệ mình, bảo vệ chế độ đang cầm quyền trước khi hướng tới những mục tiêu khác. Tất cả xuất phát từ vấn đề “lợi ích”. Đó là bản chất, là tất yếu khách quan, và rất khó có thể thay đổi được. Và mục tiêu “Công bằng trong chính sách xã hội” chắc chắn cũng sẽ chỉ dừng lại ở một mức độ tương đối.

IV. Tiêu chí đánh giá tính công bằng trong chính sách xã hội.

1. Tiêu chí bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân

Thực hiện công bằng xã hội là đảm bảo cho mọi người dân về nguyên tắc được hưởng thụ bình đẳng như nhau các quyền lợi, đồng thời có trách nhiệm như nhau trong việc thực thi các nghĩa vụ người công dân, không phân biệt giới, giai cấp, tầng lớp xã hội, nhóm dân cư. Do đó, thực hiện công bằng xã hội cần gắn liền với tiến bộ xã hội trong từng bước của chính sách phát triển.

Thực hiện công bằng và bình đẳng xã hội là nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau giữa nam với nữ, giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội, giữa các nhóm dân cư đa số và thiểu số ở nước ta. Đồng thời chúng ta cần thấy rằng việc thực hiện nguyên tắc này lại chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử cụ thể về không gian và thời gian, nơi thi hành và đối tượng hưởng thụ. Trong điều kiện kinh tế xã hội cụ thể ở từng vùng miền và đặc điểm các đối tượng khác nhau thì việc thực thi công bằng và bình đẳng xã hội lại phải đa dạng, khác nhau. Ví dụ: việc thực thi công bằng về kinh tế có những nội dung khác nhau ở nông thôn và thành phố. Ở nông thôn, người dân thường quan tâm và có ảnh hưởng lớn với họ là quyền sở hữu và việc sử dụng đất, việc phân chia đất canh tác cho người dân. Ở thành phố, người ta chú ý nhiều đến việc tạo việc làm, đặc biệt cho người nghèo, người thất nghiệp, học sinh mới ra trường một cách công bằng...

Thực hiện công bằng và bình đẳng xã hội về quyền và nghĩa lại cần chú ý đến thời gian lịch sử nhất định, sự biến động của tình hình kinh tế, chính trị-xã hội ở nước ta và trên thế giới. Ở mỗi thời điểm lịch sử khác nhau thì việc thực hiện công bằng và bình đẳng xã hội là khác nhau. Ngày nay, dân trí được nâng cao hơn trước. Người dân được tiếp nhận nhiều luồng thông tin đa dạng, kịp thời qua internet, báo chí, truyền thanh, truyền hình.v.v. Người dân nắm được nhiều thông tin về quản lý, điều hành, hoạt động của các cơ quan công quyền nhà nước, cũng như ngày càng hiểu biết về quyền lợi và nghĩa vụ của họ.

Thực hiện công bằng và bình đẳng xã hội còn phụ thuộc vào môi trường làm việc, sinh sống của từng giới, từng tầng lớp xã hội, nhóm dân cư. Mỗi môi trường cụ thể có những nhu cầu, những đòi hỏi cụ thể về quyền lợi vật chất và tinh thần khác nhau. Đồng thời, việc sử dụng, khai thác các điều kiện cần thiết cho sinh sống và làm việc còn chịu ảnh hưởng của từng hoàn cảnh gia đình và cá nhân. Gia đình giúp các thành viên tận dụng các yếu tố công bằng và bình đẳng xã hội để tháo gỡ khó khăn nâng cao đời sống nhiều hay ít phụ thuộc vào mỗi gia đình. Đối với từng cá nhân lại tùy thuộc vào khả năng tiếp nhận, vận dụng cơ hội, phát huy sáng kiến có lợi nhất cho công việc của mình cũng lại rất khác nhau. Do đó, việc thực thi công bằng và bình đẳng xã hội không những đem lại những kết cục giống nhau cho mọi người, không xóa bỏ sự bất bình đẳng giữa họ với nhau, đặc biệt là về thu nhập cũng như việc tổ chức đời sống gia đình và hạnh phúc cá nhân

Vấn đề cơ bản của chính sách xã hội là cần công nhận và đảm bảo quyền lợi, nhu cầu chính đáng của tất cả mọi người, các nhóm xã hội, không phân biệt tuổi tác, giới tính, địa vị xã hội, đi đôi với yêu cầu thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của mọi người công dân đối với cộng đồng.

Một vài chỉ tiêu để đo lường tiêu chí trên:

1.1.Tỉ lệ thuế, phí trên GDP

Đo lường:

$$\text{Tỷ lệ thuế, phí trên GDP} = \frac{\sum \text{tổng thu ngân sách các loại thuế, phí}}{\text{GDP}} \times 100(\%)$$

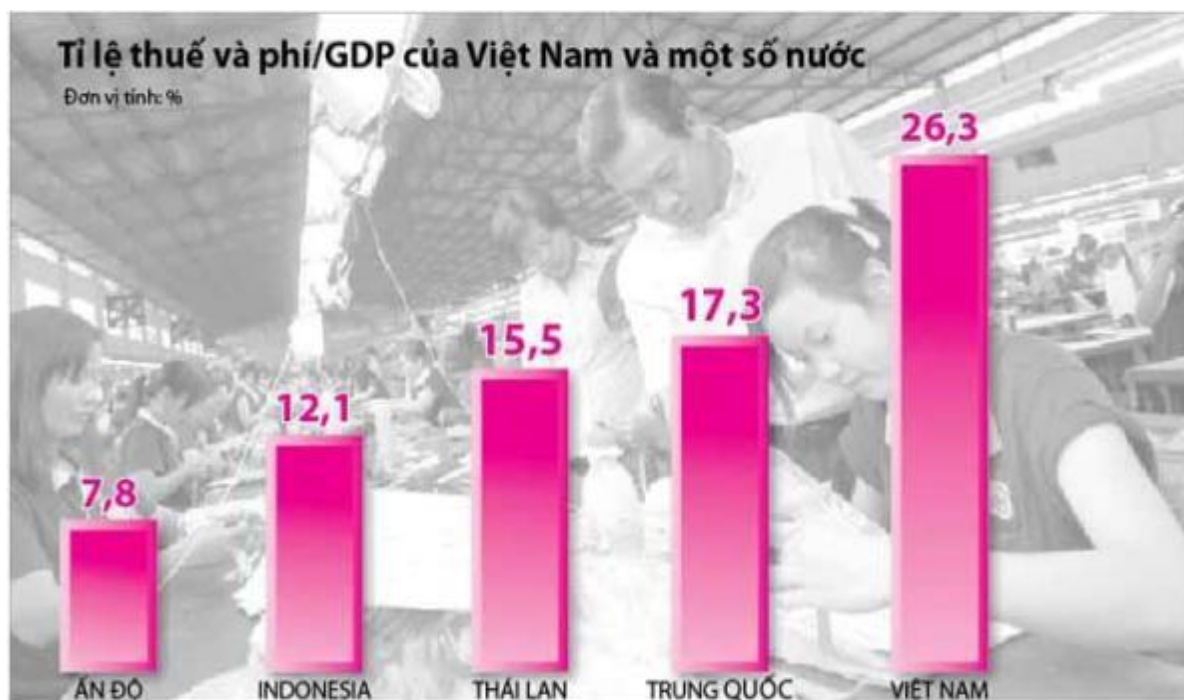
Chỉ tiêu này phản ánh mỗi 1 đồng thu nhập, mỗi cá nhân trong nước sẽ phải nộp bao nhiêu đồng thuế, phí cho ngân sách nhà nước. Và từ đó sẽ xác định được mỗi cá nhân sẽ thực tế có được bao nhiêu đồng để chi tiêu trên 1 đồng thu nhập của mình.

Vấn thuế, phí là quyền lợi, đồng thời là trách nhiệm của mỗi cá nhân, gia đình, tổ chức với nhà nước, xã hội. Tuy nhiên, thu bao nhiêu là đủ, là hợp lý, là công bằng để thuế, phí thực sự trở thành quyền, nghĩa vụ chứ không phải gánh nặng mà chính sách đem lại cho người dân, nhất là khi thu nhập của xã hội còn nhiều hạn chế?. Chỉ tiêu trên sẽ cung cấp một công cụ khá cơ bản để xác định tỷ lệ đóng góp hợp lý dựa trên cơ sở chỉ tiêu tương tự mà các nước trên thế giới đang áp dụng.

Xin trích dẫn số liệu về chỉ tiêu trên ở một số nước trên thế giới.



[Nguồn: Số liệu điều tra của Heritage Foundation, 2012]



Qua số liệu thống kê trên đây chúng ta có thể thấy rằng, chỉ tiêu tỉ lệ thuế, phí trên GDP ở các nước là rất khác nhau và biên độ dao động khá lớn. Tuy nhiên, có thể thấy xu hướng chung là tỉ lệ đó cao ở các nước có nền kinh tế phát triển (GDP/người cao); và thấp dần ở các nước kém phát triển hơn.

Trung bình trong 5 năm gần đây, tỉ lệ thu từ thuế và phí/GDP của Trung Quốc là 17,3%, Thái Lan và Malaysia là xấp xỉ 15,5%, Philippines là 13,0%, Indonesia là 12,1% và của Ấn Độ chỉ là 7,8%. Trong khi đó, ngoài việc chịu “thuế lạm phát” nhiều năm ở mức hai con số, những chính sách bảo hộ và thuế chồng lên thuế đang khiến mỗi người dân Việt Nam gánh chịu tỉ lệ thuế phí/GDP cao gấp từ 1,4 đến 3 lần so với các nước khác trong khu vực.

Trước thực tế như vậy, tại diễn đàn của Ủy ban Kinh tế Quốc hội, nhiều chuyên gia kinh tế, tài chính đều cho rằng, nhất thiết phải giảm tỷ lệ động viên vào ngân sách xuống **dưới 20%** trong kế hoạch 5 năm (2011 – 2015).

Mặc dù con số 20% vẫn rất cao so với khu vực cũng như sức chịu đựng của người dân, tuy nhiên thiết nghĩ cần một lộ trình đủ dài để hạ dần con số này xuống để tránh tạo những cú sốc cho NSNN.

1.2. Tỉ lệ chi ngân sách cho an sinh xã hội.

Đo lường

$$\text{Tỉ lệ chi ngân sách cho an sinh xã hội} = \frac{\text{Tổng chi NSNN cho an sinh xã hội}}{\text{Tổng chi NSNN}} \quad (\text{Tính cho 1 năm}).$$

Chỉ tiêu trên phản ánh mức độ quan tâm của mỗi chính phủ cho công tác an sinh xã hội; thể hiện thông qua số đồng ngân sách chi cho an sinh xã hội trên 1 đồng chi tiêu của

NSNN.

Sở dĩ đây là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh sự công bằng trong chính sách vì hoạt động an sinh xã hội được coi là lưới đỡ bảo vệ người dân trong xã hội với một hệ thống các chính sách phúc lợi đồng bộ như BHXH, BHYT, BHTN, cứu trợ xã hội, xóa đói giảm nghèo,...

Thống kê tỉ lệ chi NSNN cho ASXH ở một số nước:

Stt	Quốc gia/ nhóm nước	Tỉ lệ chi NSNN cho ASXH (%)
1	Đức	26,7
2	Mỹ	32,4
3	Nhóm OECD	20,5
4	Trung Quốc	35
5	Thái Lan	30
6	Hàn Quốc	32
7	Việt Nam	36

Mức độ chi tiêu ngân sách của mỗi quốc gia phản ánh mức độ quan tâm của nhà nước đối với mỗi lĩnh vực. Các số liệu thống kê chỉ ra rằng, hầu hết các nước, (từ những quốc gia phát triển như Mỹ, Đức, tới những nước có điều kiện khá tương đồng với nước ta như Thái Lan, Trung Quốc) đều thể hiện sự quan tâm đặc biệt của mình cho công tác xã hội khi dành tới 1/3 ngân sách chi tiêu cho hoạt động này. Chính phủ Việt Nam cũng luôn đặt ASXH lên trọng tâm hàng đầu trong các chính sách vĩ mô của mình, đặc biệt là trong những giai đoạn khó khăn nhất của nền kinh tế.

Dưới góc độ một người dân, hẳn ai cũng mong tỉ lệ trên càng cao càng tốt, tuy nhiên khi mà NSNN còn rất nhiều vấn đề cần giải quyết như chi cho phát triển, giáo dục, an ninh quốc phòng,...thì 1 con số dao động trong **khoảng 30%** được xem là sự cố gắng lớn của các chính phủ và cũng cơ bản đáp ứng mong đợi của xã hội.

1.3. Tỉ lệ nợ công trên GDP

Đo lường

$$\text{Tỉ lệ nợ công trên GDP} = \frac{\text{Tổng nợ của chính phủ}}{\text{GDP}} \times 100 (\%)$$

- Nợ công (hay còn gọi là thâm hụt ngân sách) được tính bằng $\sum \text{thungân sách} - \sum \text{chínhân sách}$.

Nguyên nhân dẫn tới nợ công xuất phát từ sự chi tiêu quá đà của chính phủ. Và một khi vượt quá giới hạn kiểm soát, nợ công trở thành gánh nặng, sức ép vô cùng lớn đối với người dân, nhà nước, nền kinh tế và toàn bộ xã hội. Bài học từ các nước Tây Âu trong cuộc khủng hoảng nợ công vẫn còn nguyên giá trị.

- Tỉ lệ nợ công trên GDP phản ánh mỗi đồng thu nhập quốc dân sẽ phải dành ra bao nhiêu đồng để trả nợ.

Và suy cho cùng, gánh nặng này sẽ đè lên vai người dân dưới các hình thức khác nhau như thuế, phí, ...ở thời điểm hiện tại hoặc trong tương lai.

Dưới đây là bảng thống kê tỉ lệ nợ công trên thu nhập quốc dân của một số nước trên thế giới năm 2012 được ghi nhận theo số liệu từ đồng hồ nợ công toàn cầu (Global debt clock) trên trang Economist.com của tờ báo Anh nổi tiếng Economist.

STT	Quốc gia	Tỉ lệ nợ công trên GDP (%)
1	Nhật Bản	219,9
2	Hy Lạp	159,3
3	Italia	120,5
4	Anh	89,2
5	Canada	87
6	Pháp	88,5
7	Tây Ban Nha	71,9
8	Mỹ	72
9	Philippines	50
10	Việt Nam	50
11	Thái Lan	46,9
12	Indonesia	24,7
13	Trung Quốc	15,7

Nguồn : <http://data.worldbank.org/>.

Mặc dù được đánh giá là tỉ lệ nợ công của Việt Nam chỉ ở mức trung bình của thế giới và trong giới hạn an toàn(tức là có thể kiểm soát được), song, với con số 50% tức là mỗi người dân Việt Nam đang gánh trên vai gần 800USD nợ thì đó là vấn đề cần nhìn nhận nghiêm túc và khách quan về các chính sách phát triển mà nhà nước đang thực hiện. Nhất là trong bối cảnh cuộc sống của đại đa số nhân dân lao động không có nhiều cải thiện. Và mặc dù được cho là vẫn trong ngưỡng an toàn song các chuyên gia kinh tế khuyến cáo chính phủ nên từng bước có những chính sách đủ mạnh để kéo tỉ lệ trên về **dưới 30%** cho phù hợp với đặc thù nền kinh tế và mức sống ở nước ta.

1.4. Độ tuổi nghỉ hưu

Độ tuổi nghỉ hưu được quy định khác nhau ở mỗi nước và cũng khác nhau giữa nam và nữ. Chỉ tiêu này được xây dựng dựa trên cơ sở sức khỏe, thể trạng, tầm vóc, tâm sinh lý...của người lao động, do đó dẫn tới sự khác biệt giữa các nước. Tuy nhiên, trên thực tế khi xây dựng chính sách, nhà quản lý chịu tác động của rất nhiều các yếu tố cả chủ quan và khách quan (vd như sức ép của già hóa dân số, thiếu lao động, bình đẳng giới, quỹ hưu trí,...). Và điều đó dẫn tới việc độ tuổi nghỉ hưu được xây dựng và quy định không thực sự khách quan và phù hợp, dẫn tới quyền lợi người lao động bị ảnh hưởng. Đó là sự không công bằng trong chính sách.

Dưới đây là một số thống kê về độ tuổi nghỉ hưu ở một số quốc gia trên thế giới.
Bảng 1. Tuổi nghỉ hưu tại các quốc gia OECD, thời kỳ 1949-2035

	1949		1989		1993		2002		2035	
	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>
Úc	65	60	65	60	65	60	65	62.5	65	65
Áo	65	60	65	60	65	60	65	60	65	65
Bỉ	65	60	60	60	60	60	60	60	65	65
Ca-na-đa	70	70	60	60	60	60	60	60	60	60
Đan Mạch	65	60	67	67	67	67	67	67	65	65
Phần Lan	65	65	60	60	60	60	60	60	62	62
Pháp	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
Đức	65	65	65	60	65	60	65	61	65	65
Hy Lạp	65	60	60	55	60	55	60	60	65	65
Âi-xơ-len	67	67	67	67	65	65	67	67	67	67
Ailen	70	70	65	65	65	65	65	65	65	65
Ý	60	55	60	55	60	55	57	57	60	60
Nhật Bản	55	55	60	56	60	58	60	60	65	65
Lu-xem-bua	65	65	65	65	57	57	60	60	60	60
Hà Lan	65	65	65	65	65	65	65	65	65	65
Niu Zilân	60	60	60	60	62	62	65	65	65	65

Na-Uy	70	70	67	67	67	67	67	67	67	67
Bồ Đào Nha	65	65	65	62	55	55	55	55	55	55
Tây Ban Nha	65	65	65	65	60	60	60	60	61	61
Thụy Điển	67	67	60	60	60	60	61	61	61	61
Thụy Sĩ	65	65	65	60	65	62	65	63	65	64
Anh	65	60	65	60	65	60	65	60	65	65
Mỹ	65	65	62	62	62	62	62	62	62	62

Nguồn: Turner (2007).

Bảng 2: Tuổi nghỉ hưu của lao động nữ tại một số quốc gia Đông Á

	Tuổi tiêu chuẩn	Tuổi nghỉ hưu sớm có điều kiện	Nhận xét
Nhật Bản	65 cho cả hai giới	không	Mức chung 65 hiện nay ^b và 63.5 (nam giới) và 60 (nữ giới). 65 cho cả hai giới vào năm 2018
Lào	60 cho cả hai giới	tới 5 năm	
Phi-lip-pin	60 cho cả hai giới	tới 5 năm	
Hàn Quốc	65 cho cả hai giới	tới 10 năm	Lương hưu cơ bản ở tuổi 60 (65 vào năm 2033) người được bảo hiểm có thu nhập dưới một ngưỡng nhất định
Thái Lan	55 cho cả hai giới		

Đài Loan	60 nam 55 nữ	tới 10 năm (r tới 5 năm (nữ	Chỉ được hưởng trợ cấp một lần
Việt Nam	60 nam 55 nữ	tới 5 năm	Nghỉ hưu sớm tới 10 năm cho người bị suy giảm năng lao động 61% trở lên
Indonesia	55 cho cả hai giới	không	Rút từ quỹ, được hưởng lương hưu hàng tháng n nguồn quỹ trong tài khoản lớn hơn một ngưỡng định
Malaysia	55 cho cả hai giới	không	Rút từ quỹ, được quyền lựa chọn nhận hàng thá tài khoản, lương hưu được chi trả tới tuổi 75
Singapore	62 cho cả hai giới	không	Tạo quỹ lương hưu tháng ở tuổi 55 từ các nguồn khác, lương hưu được trả tới khi tài khoản cạn.
Trung Qu	60 cho nam giới 50 tới 60 cho phụ n	tới 10 năm (r cho phụ nữ)	Cùng tuổi đối với lương hưu cơ bản và lương hu hàng tháng từ các tài khoản tiết kiệm bắt buộc. Hướng dẫn của Chính phủ trung ương 2005.

Nguồn: Cơ quan An sinh Xã hội Hoa Kỳ (2006).

Ghi chú: Cam-pu-chia, My-an-ma và Mông Cổ không cung cấp thông tin về chế độ của mình.

^a Trung Quốc: phụ nữ có chuyên môn nghỉ hưu ở tuổi 60, các phụ nữ hưởng lương khác nghỉ hưu ở tuổi 55, và các phụ nữ khác nghỉ hưu ở tuổi 50.

Có thể thấy độ tuổi nghỉ hưu mà chúng ta đang áp dụng cơ bản tương đồng với các quốc gia trong khu vực, cũng như sức khỏe, tầm vóc, thể trạng người Việt Nam. Thiết nghĩ, đó cũng là chỉ tiêu phù hợp với thực tế và mong muốn của đại đa số người lao động. Tuy nhiên, sẽ là không công bằng nếu áp dụng độ tuổi đó cho toàn bộ lực lượng lao động trong xã hội, bởi mỗi lĩnh vực lao động luôn tồn tại những khác biệt mang tính đặc thù nghề nghiệp. Sẽ tốt hơn nếu chính sách quy định một độ tuổi nghỉ hưu khác cho những đối tượng lao động trong các ngành nghề như vệ sinh môi trường, khai khoáng, hóa

chất,...để chính sách thực sự trở nên công bằng.

2. Công bằng về cơ hội và tạo ra sân chơi bình đẳng về kinh tế, chính trị, xã hội cho mọi người dân.

Báo cáo phát triển thế giới 2006 “Công bằng và phát triển” của Ngân hàng Thế giới đã nhấn mạnh sự công bằng về cơ hội và việc tạo ra sân chơi bình đẳng về kinh tế, chính trị cho mọi người dân: “ Đề cập đến công bằng, chúng tôi muốn nói rằng các cá nhân cần có cơ hội như nhau để theo đuổi cuộc sống như họ đã chọn và phải tránh được những kết cục cùng khổ. Các thể chế và chính sách tăng cường một sân chơi bình đẳng, trong đó tất cả thành viên xã hội đều có cơ hội như nhau để trở thành những tác nhân tích cực về mặt xã hội, có ảnh hưởng về mặt chính trị và có năng suất cao về mặt kinh tế, sẽ góp phần vào sự tăng trưởng và phát triển bền vững”.

Bình đẳng cơ hội là như thế nào?

A, Trước hết, bình đẳng về cơ hội là được học tập, đào tạo. Đó là một điểm quan trọng cơ bản đối với mỗi cá nhân. Mỗi trẻ em được đi học như nhau, dù gia đình giàu hay nghèo, ở thành phố hay nông thôn, nam hay nữ. Chúng có khả năng và điều kiện học lên cao (nhờ miễn học phí hay trợ cấp học bổng.v.v.). Năng lực con người qua đào tạo, giáo dục mà có. Đó là tác nhân số 1 của sự tiến bộ cá nhân giúp họ có khả năng lao động và đem lại thu nhập tốt, đóng góp vào sự thịnh vượng chung của đất nước.

Vì vậy, cần tạo cơ hội công bằng cho mọi người có năng lực lao động tốt, có cơ hội và điều kiện học tập, giáo dục, đào tạo như nhau. Cần trang bị cho họ cái vốn quý nhất là tri thức và các phương pháp có khả năng hoạt động sáng tạo trong công việc của họ.

*Chỉ tiêu đo lường bình đẳng cơ hội trong giáo dục:

-Tỉ lệ học sinh học các cấp

Tỉ lệ học sinh các cấp = Số học sinh tương ứng với độ tuổi các cấp đang đi học/ Tổng số dân trong độ tuổi đó

Chỉ tiêu này phản ánh về cơ hội mà các chính sách xã hội tạo ra thực sự cho giáo dục nhằm tạo điều kiện cho học sinh có cơ hội tiếp nhận nền giáo dục hiện đại. Tỷ lệ học sinh đi học các cấp là chỉ tiêu phản ánh mức độ đi học chung của học sinh đối với mỗi cấp học phổ thông. Đây là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh mức độ phổ cập giáo dục hoặc năng lực huy động học sinh của mỗi cấp học phổ thông, cho biết mức độ đi học dưới hoặc trên độ tuổi quy định của mỗi cấp học phổ thông. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông là chỉ tiêu phản ánh mức độ đi học đúng tuổi của học sinh đối với mỗi cấp học phổ thông. Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ đi học đúng tuổi càng cao. Nó có giá trị tối đa là 100%. Nếu nó nhỏ hơn 100% thì phần thiếu hụt chính là tỷ lệ người không được đi học đúng tuổi đối với một cấp học phổ thông nhất định.

-số năm đi học trung bình

Số năm đi học là tổng số năm đi học theo chương trình giáo dục quốc dân. Số năm đi học được tính cộng dồn các năm đi học nếu đi học gián đoạn, không tính số năm học lại, lưu ban.

Công thức tính:

Số năm đi học trung bình của dân số từ 15 tuổi trở lên (năm)

=Tổng số năm đi học của dân số từ 15 tuổi trở lên/Dân số từ 15 tuổi trở lên

-Trình độ học vấn của dân số là trình độ giáo dục cao nhất đạt được của dân số tính theo cấp học được quy định trong Luật giáo dục.

Công thức tính:

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cấp i (%)

=Số người từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cấp i $\times$ 100/Dân số từ 15 tuổi trở lên

B, Thứ hai, bình đẳng về cơ hội trong y tế, chăm sóc sức khỏe. Trẻ em được nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe tốt, có cơ thể khỏe mạnh, cường tráng để học tập có kết quả. Người lớn được phòng bệnh, chữa bệnh kịp thời, chi phí hợp lý về dịch vụ y tế và thuốc men, được bồi dưỡng sức khỏe để làm việc có kết quả lâu dài. Cần chú ý rằng, vấn đề sức khỏe có liên quan nhiều đến năng lực tư duy và tinh thần sáng suốt của mỗi cá nhân trong suy nghĩ và hành động.

*Chỉ tiêu đo lường công bằng cơ hội trong y tế

-Tỷ lệ người dân được đi khám bệnh ít nhất 1 lần/12 tháng = Số người được đi khám bệnh tại các cơ sở y tế ít nhất 1 lần trong 12 tháng/ Tổng số dân số của đất nước.

Chỉ tiêu này phản ánh cơ hội thực tế mà các công dân nước điều tra có thể tiếp cận các dịch vụ y tế. Chỉ tiêu này phản ánh tương đối hoàn chỉnh cho việc đo lường công bằng cơ hội trong y tế

-Chi phí trung bình cho khám chữa bệnh = Tổng số chi phí cho việc khám chữa bệnh của đất nước đó/Tổng số dân số của đất nước

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế mà các công dân nước đó. Tuy nhiên chỉ tiêu này chỉ lượng hóa tiêu chí trên vì nó chỉ phản ánh mặt lượng chưa phản ánh được mặt chất của vấn đề. Thực tế cho thấy ở các nước phát triển thì cùng một lần điều trị cho một bệnh thì chi phí thường cao hơn các nước chưa phát triển.

C, Thứ ba, bình đẳng cơ hội liên quan đến nhiều vấn đề khác, trong đó nổi lên vấn đề cơ hội tiếp nhận thông tin cần thiết và kịp thời cho cuộc sống gia đình và cá nhân. Điều này có phần phụ thuộc vào việc họ có những phương tiện thông tin để sử dụng, có ý thức và cơ hội tiếp nhận dễ dàng các luồng thông tin, không bị cấm đoán, che giấu. Trong thời đại toàn cầu hóa và kinh tế thị trường phát triển, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội luôn có biến động và ảnh hưởng đến các cá nhân và gia đình họ, từ làm ăn kinh tế đến đời sống riêng tư, hôn nhân và gia đình .v.v. thì việc có cơ hội bình đẳng để nắm bắt các thông tin xã hội là có ý nghĩa rất lớn.

*Chỉ tiêu đo lường công bằng cơ hội trong tiếp nhận thông tin:

Tỷ lệ người dùng internet = Số người sử dụng internet/ Tổng dân số.

Tỷ lệ phủ sóng điện thoại = Diện tích phủ sóng di động/ Diện tích cả nước.

Tỷ lệ phủ sóng truyền hình = Diện tích phủ sóng truyền hình/ Diện tích cả nước.

Tỷ lệ số đài phát thanh, truyền hình= tổng số đài phát thanh truyền hình/ Tổng số dân.

Tỷ lệ số tờ báo= tổng số tờ báo/ Tổng số dân

D, Thứ tư, tạo cơ hội bình đẳng cho mọi công dân là tạo điều kiện vươn lên, hoạt động làm giàu công hiến xã hội cho gia đình và cho cá nhân. Điều đó có ý nghĩa quan trọng là mỗi công dân có nỗ lực, sáng kiến và là chủ thể quyết định thành quả kinh tế, văn hóa, xã hội mà họ làm ra, không phụ thuộc vào hoàn cảnh gia đình, đẳng cấp, màu da, giới tính con người.

Tạo một sân chơi bình đẳng về học vấn, sức khỏe, tiếp nhận thông tin.v.v.cho các cá nhân, nhưng kết quả đạt được ở mỗi người có sự khác nhau. Điều đó là phụ thuộc và nỗ lực, tài năng, sở thích cá nhân, niềm đam mê trong công việc. Họ biết sử dụng, khai thác các cơ hội thuận tiện tác động đến họ, đôi lúc có cả yếu tố may mắn nữa.

Tạo sự bình đẳng về cơ hội và điều kiện phát triển cho mọi công dân nhưng cơ hội, điều kiện của mỗi cá nhân lại đặt trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể khác nhau và có điểm xuất phát khác nhau. Vì vậy, cơ hội như nhau cũng chưa phải đem lại thuận lợi như nhau cho tất cả mọi người, vì cơ hội có tính tiềm năng. Mọi người: nam, nữ, giai cấp và tầng lớp xã hội có quyền sống bình đẳng như nhau, nhưng xuất phát của mỗi cá nhân lại khác nhau. Ở thành phố khác nông thôn, các vùng miền, các nhóm xã hội có sự khác biệt trong việc phát huy cơ hội, sử dụng các điều kiện thuận lợi, do đó, họ sẽ thu được những kết quả khác nhau. Ví dụ, điểm xuất phát của anh A là có trình độ văn hóa khá, hoàn cảnh gia đình thuận lợi, có quan hệ bạn bè rộng, lại ở thành phố nên anh A dễ tìm việc làm phù hợp với khả năng và có thu nhập cao. Còn xuất phát của chị B là có trình độ học vấn thấp, gia đình lại ở nông thôn lại nghèo, có nhiều khó khăn về kinh tế, nên cơ hội tìm việc làm và chọn việc phù hợp với chị gặp nhiều trắc trở.

Các nhóm yếu thế như chị em phụ nữ, các dân tộc thiểu số ở miền núi xa xôi, hẻo lánh, rõ ràng có nhiều thiệt thòi, khó khăn trong việc phát huy cơ hội, sử dụng các điều kiện thuận lợi để giải quyết các nhu cầu chính đáng của họ, như học tập, đào tạo, tìm việc làm phù hợp.v.v.

Các chỉ tiêu đo lường công bằng tạo điều kiện vươn lên, hoạt động làm giàu công hiến xã hội cho gia đình và cho cá nhân:

-Tạo công ăn việc làm:

Tỷ lệ có việc làm trên lực lượng lao động

Tỷ lệ có việc làm trên = $\frac{\text{Số người có việc làm}}{\text{Lực lượng lao động}}$
lực lượng lao động

3. Sự bao phủ của các chính sách xã hội (sự đa dạng và khác biệt)

Sự đa dạng không chỉ là sự khác biệt về văn hóa, dân tộc mà còn là sự khác biệt về nhu cầu sinh lý, nhận thức, con người, giá trị chính trị và niềm tin (Hallett 1996;Burrows và

Loader năm 1994) bên cạnh đó còn là sự khác biệt về vị trí địa lý, tôn giáo, nhu cầu của các nhóm khác nhau.

Vấn đề đặt ra cho chính sách xã hội là nó có thể bao quát được các yếu tố đó không? Liệu các chính sách xã hội có thể đối xử công bằng các đòi hỏi phức tạp về các nhu cầu khác nhau của các cá nhân khác nhau để đạt được sự cân bằng tổng thể? Nếu chính sách xã hội không làm được điều này sẽ gây ra vấn đề mới đó là phân biệt đối xử. Phân biệt đối xử xảy ra khi các lợi ích của một nhóm thống trị lợi ích các nhóm khác. Trong trường hợp này chính sách xã hội sẽ là chính sách có lợi cho nhóm thống trị và kết quả các cá nhân thuộc nhóm thống trị sẽ nhận được lợi ích từ chính sách xã hội trong khi các cá nhân thuộc các nhóm khác sẽ nhận được ít hơn, không nhận được thậm chí thiệt hại do chính sách xã hội đề ra. Tuy nhiên, các chính sách xã hội có thể cố gắng giải quyết được mâu thuẫn nói trên. Các nhà phân tích xã hội như Abberley (1996, 1987) Lister (1997), Philips (1991), Yuong (1990) cùng chung ý tưởng về vấn đề tầm nhìn bao quát của các chính sách xã hội. Chủ đề chung của họ là giải thoát các nhóm yếu thế thông qua việc tổ chức lại các mối quan hệ quyền lực. Các tác giả đã cố gắng xây dựng một nguyên tắc xây dựng các chính sách để giải quyết vấn đề trên. Theo đó, trong trường hợp các chính sách được đề ra theo nguyên tắc số đông, thì họ sẽ xây dựng theo một cách khác ví dụ như là phải tìm hiểu, tôn trọng sự khác biệt giữa các cá nhân phát sinh từ các yếu tố như giới tính, văn hóa, chủng tộc và tuổi tác... Tuy nhiên, nguyên tắc này cũng gặp phải những khó khăn từ nhóm cầm quyền hoặc giai cấp thống trị. Ví dụ: Một chính sách xã hội nếu đề ra theo nguyên tắc số đông thì tầng lớp nghèo sẽ chịu mức thuế cao hơn, việc đó sẽ tác động xấu tới những người nghèo. Do đó các nhà hoạt động xã hội yêu cầu xây dựng chính sách mới yêu cầu giảm thuế cho người nghèo và tăng thuế cho tầng lớp giàu. Nếu trong trường hợp giai cấp cầm quyền là những người giàu thì sẽ rất khó để chính sách này được thực thi vì nó tổn hại trực tiếp tới lợi ích của giai cấp họ.

Chúng ta cũng bàn thêm một khái niệm nữa ở đây là phân biệt đối xử. Khi nhắc đến khái niệm phân biệt đối xử chúng ta thường mượn tượng một cái gì đó không tốt. Tuy nhiên trong một số chính sách xã hội việc phân biệt đối xử là cần thiết ví dụ như trong y tế các bệnh nhân có tình trạng bệnh khác nhau cần được chăm sóc khác nhau. Nhưng

nhìn chung trong thực tế thì việc phân biệt đối xử thương gây ra nhiều tác hại cho toàn xã hội hơn là việc gây dựng công bằng của các chính sách xã hội

Đo lường

Việc đánh giá mức độ bao phủ trong chính sách xã hội, bên cạnh sự đa dạng các chính sách được đề ra theo nguyên tắc số đông, thì độ bao phủ của chính sách xã hội được thể hiện thông qua các hệ thống chính sách hỗ trợ những nhóm người yếu thế, sự đa dạng trong các chính sách hay tỷ lệ các văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép các vấn đề trên.

Theo định nghĩa của Liên hợp quốc, nhóm người yếu thế trong xã hội bao gồm người nghèo, những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, chủ yếu là phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật. Mới đây Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội phối hợp với Tổ chức phúc lợi và an sinh xã hội của Liên hợp quốc tiến hành hội nghị khu vực về tăng cường dịch vụ và an sinh xã hội cho các nhóm yếu thế trong cộng đồng.

Theo đại diện Ban thư ký ASEAN, an sinh xã hội là mục tiêu chủ đạo của mọi xã hội, lấy con người là trung tâm. An sinh xã hội thúc đẩy việc hình thành và xây dựng một xã hội chăm sóc và chia sẻ, đảm bảo sự phát triển hài hòa cho tất cả mọi người, trong đó hạnh phúc, sinh kế và phúc lợi cho người dân là mục tiêu tối thượng.

Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đến hết năm 2011, cả nước có gần 13 triệu lao động thuộc nhóm yếu thế, chiếm gần 24% lực lượng lao động. Trong số đó, 6,5 triệu lao động nghèo, 4,2 triệu lao động là người khuyết tật, 1 triệu lao động di cư và trên 500.000 người thất nghiệp dài hạn từ 1 năm trở lên. Đó là chưa kể hàng chục nghìn lao động nhiễm HIV, lao động nghiện ma túy.

Thống kê cho thấy, gần 80% lao động yếu thế chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn. Đa số có trình độ học vấn thấp, chưa qua đào tạo nghề. Đây là cả một gánh nặng rất lớn về an sinh xã hội, là áp lực ngày càng gia tăng về tạo việc làm, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, giảm hộ nghèo, đảm bảo những người thiệt thòi, yếu thế có điều kiện vươn lên, hòa nhập cộng đồng. .

- Hệ thống chính sách liên quan đến hỗ trợ người nghèo.

Với quyết tâm đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo của Chính phủ, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 đã được Thủ tướng phê duyệt với tổng kinh phí dự kiến khoảng 43.488 tỷ đồng. Mục tiêu cụ thể của Chương trình là giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 22% năm 2005 xuống còn 10 - 11% năm 2010, thu nhập của nhóm hộ nghèo tăng 1,45 lần so với năm 2005 và 50% số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo sẽ thoát khỏi tình trạng này.

Chương trình được áp dụng với những đối tượng là người nghèo, hộ nghèo, xã đặc biệt khó khăn, xã nghèo; ưu tiên đối tượng hộ nghèo mà chủ hộ là phụ nữ, hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có đối tượng bảo trợ xã hội (người già, người tàn tật, trẻ em có hoàn

cảnh đặc biệt). Đến năm 2010, đối với các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo cơ bản xây dựng đủ các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu theo quy định; 6 triệu lượt hộ nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi; thực hiện khuyến nông - lâm - ngư, chuyển giao kỹ thuật, hướng dẫn cách làm ăn cho 4,2 triệu lượt người nghèo; miễn, giảm học phí học nghề cho 150 nghìn người nghèo; 100% người nghèo được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế, khi ốm đau đi khám, chữa bệnh được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định; miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường cho 19 triệu lượt học sinh nghèo, trong đó có 9 triệu học sinh tiểu học; tập huấn nâng cao năng lực cho 170 nghìn cán bộ tham gia công tác giảm nghèo ở các cấp, trong đó 95% là cán bộ cấp cơ sở; hỗ trợ để xóa nhà tạm cho 500 nghìn hộ nghèo; phần đầu 98% người nghèo có nhu cầu được trợ giúp pháp lý miễn phí.

Với đặc điểm ngành nghề thì đa phần lao động trong ngành thủy sản đang sinh sống tại những khu vực có tỷ lệ nghèo đói khá cao. Do đó, khả năng rơi vào tình trạng nghèo đói của các hộ làm trong ngành thủy sản là tất yếu.

Hộ nghèo nói chung và hộ nghèo làm thủy sản nói riêng được hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua việc thực hiện các dự án Khuyến nông - lâm - ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006- 2010 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện.

Người nghèo được tham gia các khoá tập huấn, phổ biến kiến thức sản xuất.

Việc xã hội hoá công tác giảm nghèo ở các địa phương đạt hiệu quả chưa cao nên chưa thu hút được sự tham gia tích cực của các đoàn thể, doanh nghiệp trong việc đóng góp nguồn lực cho công tác này. Chính vì vậy, hầu hết các tồn tại bất cập trong chính sách được đánh giá trên hai khía cạnh là nội dung của chính sách và tổ chức thực hiện chính sách.

- Chính sách đối với người khuyết tật.

1. Hàng năm, Nhà nước bố trí ngân sách để thực hiện chính sách về người khuyết tật.

2. Phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật bẩm sinh, khuyết tật do tai nạn thương tích, bệnh tật và nguy cơ khác dẫn đến khuyết tật.

3. Bảo trợ xã hội; trợ giúp người khuyết tật trong chăm sóc sức khỏe, giáo dục, dạy nghề, việc làm, văn hóa, thể thao, giải trí, tiếp cận công trình công cộng và công nghệ thông tin, tham gia giao thông; ưu tiên thực hiện chính sách bảo trợ xã hội và hỗ trợ người khuyết tật là trẻ em, người cao tuổi.

4. Lồng ghép chính sách về người khuyết tật trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

5. Tạo điều kiện để người khuyết tật được chỉnh hình, phục hồi chức năng; khắc phục khó khăn, sống độc lập và hòa nhập cộng đồng.

6. Đào tạo, bồi dưỡng người làm công tác tư vấn, chăm sóc người khuyết tật.

7. Khuyến khích hoạt động trợ giúp người khuyết tật.

8. Tạo điều kiện để tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật hoạt động.

9. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích, đóng góp trong việc trợ giúp người khuyết tật.

10. Xử lý nghiêm minh cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Chính sách đối với người cao tuổi.

1. Bố trí ngân sách hằng năm phù hợp để thực hiện chính sách chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi.

2. Bảo trợ xã hội đối với người cao tuổi theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Lồng ghép chính sách đối với người cao tuổi trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

4. Phát triển ngành lão khoa đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh cho người cao tuổi; đào tạo nhân viên chăm sóc người cao tuổi.

5. Khuyến khích, tạo điều kiện cho người cao tuổi rèn luyện sức khỏe; tham gia học tập, hoạt động văn hoá, tinh thần; sống trong môi trường an toàn và được tôn trọng về nhân phẩm; phát huy vai trò người cao tuổi trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

6. Khuyến khích, hỗ trợ cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tuyên truyền, giáo dục ý thức kính trọng, biết ơn người cao tuổi, chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi.

7. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi.

8. Xử lý nghiêm minh cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

-----Hết-----

cuu duong than cong. com

Danh mục tài liệu tham khảo

<http://data.worldbank.org/>

<http://vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/tuanvietnam/77166/nguoi-viet-nam-co-hanh-phuc-thu-2-the-gioi-.html>

<http://gafin.vn/20120904033039958p0c33/ty-le-thue-phi-gdp-cua-viet-nam-cao-gap-14-3-lan-so-voi-khu-vuc.htm>

<http://www.tapchitaichinh.vn/Nghien-cuu-dieu-tra/Ty-le-thu-thue-cua-Viet-Nam-co-cao-khong/15032.tctc>

<http://dantri.com.vn/kinh-doanh/no-cong-viet-nam-tu-goc-nhin-cua-bao-economist-637296.htm>

http://www.na.gov.vn/nnsvn/Upload/Images/file/HTQuangninh/Tuoi%20ngghi%20huu_tom%20tat_Lan%20Huong.doc

cuu duong than cong. com

Báo cáo tại hội thảo của Ủy Ban các vấn đề xã hội: Giới và một số chính sách, pháp luật về xã hội, Quảng Ninh, 31/10-1/11/2009.(Tóm tắt kết quả nghiên cứu của TS. Nguyễn Lan Hương Viện trưởng Viện Khoa học lao động, Bộ Lao động – Thương binh và xã hội với sự tài trợ của Ngân hàng thế giới)

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com